TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2018/DS-PT
Ngày: 21 - 6 - 2018
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Ngọc Dung

Bà Nguyễn Thị Tư

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Yến – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Trần Ngọc Bích - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2018/TLPT-DS ngày 04 tháng 6 năm 2018 về "tranh chấp hợp đồng góp hụi".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DSST ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 153/2018/QĐPT-DS ngày 07 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phan Ngọc Cát T1; cư trú tại: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Trần Minh Hoan H; Cư trú tại: Ấp K, xã L, huyện C, tỉnh Vĩnh Long. (Văn bản ủy quyền ngày 19/6/2018).

- *Bị đơn:*

1. Chị Lê Thị Thu T2.

2. Anh Trần Quốc T3.

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Lê Thị Thu T2, Trần Quốc T3: Chị Lê Thị Cẩm T4; cư trú tại: Phường 4, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (Văn bản ủy quyền ngày 11/5/2018).

- *Người kháng cáo*: Bị đơn chị Lê Thị Thu T2 và bị đơn anh Trần Quốc T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/01/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Phan Ngọc Cát T1 và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Chị Phan Ngọc Cát T1 là hụi viên tham gia 09 dây do chị Lê Thị Thu T2 làm đầu thảo, cụ thể các dây hụi như sau:

Dây hụi thứ nhất: Lập ngày 10/7/2016, đến ngày 10/12/2017 mãn hụi, loại hụi 3.000.000 đồng, có hưởng hoa hồng 1.500.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, gồm 18 hụi viên, trong đó chị tham gia 02 phần và đóng được 16 lần hụi sống với số tiền là tổng cộng là (39.310.000đ x 2) = 78.620.000 đồng. Chị cho rằng nếu hốt chót, sau khi trừ 3.000.000 đồng tiền đầu thảo hụi thì số tiền hốt 02 phần hụi là 93.000.000 đồng.

Dây hụi thứ hai: Lập ngày 10/7/2016, đến ngày 10/12/2017 mãn hụi, loại hụi 3.000.000 đồng, có hưởng hoa hồng 1.500.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, gồm 18 hụi viên, trong đó chị tham gia 02 phần và đóng được 16 lần hụi sống với số tiền là tổng cộng là (39.240.000đ x 2) = 78.480.000 đồng. Chị cho rằng nếu hốt chót, sau khi trừ 3.000.000 đồng tiền đầu thảo hụi thì số tiền hốt 02 phần hụi là 93.000.000 đồng.

Dây hụi thứ ba: Lập ngày 01/12/2016, đến ngày 01/12/2017 mãn hụi, loại hụi 500.000 đồng, có hưởng hoa hồng 250.000 đồng, 15 ngày khui một lần, gồm 25 hụi viên, trong đó chị tham gia 02 phần và đóng được 23 lần hụi sống với số tiền là (9.345.000đ x 2) = 18.690.000 đồng. Chị cho rằng nếu hốt chót, sau khi trừ 500.000 đồng tiền đầu thảo hụi thì số tiền hốt 02 phần hụi là 22.500.000 đồng.

Dây hụi thứ tư: Lập ngày 01/12/2016, đến ngày 01/12/2017 mãn hụi, loại hụi 1.000.000 đồng, có hưởng hoa hồng 500.000 đồng, 15 ngày khui một lần, gồm 25 hụi viên, trong đó chị tham gia 02 phần và đóng được 23 lần hụi sống với số tiền là

(18.770.000đ x 2) = 37.540.000 đồng. Chị cho rằng nếu hốt chót, sau khi trừ 1.000.000 đồng tiền đầu thảo hụi thì số tiền hốt 02 phần hụi là 45.000.000 đồng.

Dây hụi thứ năm: Lập ngày 01/12/2016, đến ngày 01/12/2017 mãn hụi, loại hụi 1.000.000 đồng, có hưởng hoa hồng 500.000 đồng, 15 ngày khui một lần, gồm 25 hụi viên, trong đó chị tham gia 02 phần và đóng được 23 lần hụi sống với số tiền là (18.770.000đ x 2) = 37.540.000 đồng. Chị cho rằng nếu hốt chót, sau khi trừ 1.000.000 đồng tiền đầu thảo hụi thì số tiền hốt 02 phần hụi là 45.000.000 đồng.

Dây hụi thứ sáu: Lập ngày 01/11/2016, loại hụi 5.000.000 đồng, có hưởng hoa hồng 2.500.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, gồm 16 hụi viên, trong đó chị tham gia 01 phần và đóng được 13 lần hụi sống với số tiền là 53.330.000 đồng, đến nay chưa mãn hụi. Còn 03 lần khui hụi tiếp theo đến ngày 15/11/2017 chị T2 tuyên bố ngưng hụi.

Dây hụi thứ bảy: Lập ngày 01/11/2016, loại hụi 5.000.000 đồng, có hưởng hoa hồng 2.500.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, gồm 16 hụi viên, trong đó chị tham gia 01 phần và đóng được 13 lần hụi sống với số tiền là 53.170.000 đồng, đến nay chưa mãn hụi. Còn 03 lần khui hụi tiếp theo đến ngày 15/11/2017 chị T2 tuyên bố ngưng hụi.

Dây hụi thứ tám: Lập ngày 20/8/2016, loại hụi 5.000.000 đồng, có hưởng hoa hồng 2.500.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, gồm 20 hụi viên, trong đó chị tham gia 01 phần và đóng được 15 lần hụi sống với số tiền là 57.760.000 đồng, đến nay chưa mãn hụi. Còn 05 lần khui hụi tiếp theo đến ngày 15/11/2017 chị T2 tuyên bố ngưng hụi.

Dây hụi thứ chín: Lập ngày 15/12/2016, loại hụi 2.000.000 đồng, có hưởng hoa hồng 1.000.000 đồng, mỗi tháng khui một lần, gồm 16 hụi viên, trong đó chị tham gia 01 phần và đóng được 11 lần hụi sống với số tiền là 17.920.000 đồng, đến nay chưa mãn hụi. Còn 05 lần khui hụi tiếp theo đến ngày 15/11/2017 chị T2 tuyên bố ngưng hụi.

Tổng số 5 dây hụi đã mãn bằng 10 phần hụi, sau khi trừ đầu thảo chị hốt được là 298.500.000 đồng. Còn lại 4 dây hụi chưa mãn hụi bằng 4 phần hụi do bể hụi đến nay chưa mãn hụi chị đã đóng hụi sống bằng 182.180.000 đồng. Tổng cộng 9 dây hụi bằng 480.680.000 đồng. Từ ngày ngưng hụi đến nay, chị T2 có trả dần trả cho chị với tổng số tiền là 259.000.000 đồng. Sau khi khấu trừ chị yêu cầu chị T2, anh T3 liên đới trả cho chị số tiền bằng:

(480.680.000 – 259.000.000đ) = 221.680.000 đồng, đồng thời tiếp tục tính lãi trên tiền nợ với lãi suất 0,95%/tháng, kể từ ngày 17/01/2018 cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm.

Tại bản tự khai ngày 19/3/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Lê Thị Thu T2 trình bày:

Chị làm đầu thảo nhiều dây hụi có hưởng huê hồng 50% trên số tiền mà hụi viên tham gia 01 phần hụi và chị Phan Ngọc Cát T1 là hụi viên có tham gia tổng cộng 09 dây hụi, hụi có lãi. Chị thống nhất theo lời trình bày của chị T1 về số dây hụi, loại hụi, ngày lập hụi, ngày khui hụi, số hụi viên và số phần hụi chị T1 tham gia trong 09 dây hụi. Giao dịch hụi giữa hai bên có làm giấy tờ ghi số tiền cụ thể mỗi bên đều giữ để theo dõi.

Chị T2 thừa nhận số tiền hưởng huê hồng từ việc làm đầu thảo chị sử dụng tiền vào việc chi tiêu trong gia đình, nuôi con. Việc chị làm đầu thảo hụi anh T3 biết và chị có nhờ anh T3 đi thu tiền hụi khi chị sinh con không có điều kiện đi lại nhưng thực tế anh không biết gì về việc chơi hụi.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của chị T1 thì chị không đồng ý. Chị chỉ đồng ý trả tiền vốn góp hụi của 09 dây hụi cho chị T1 như sau:

- Bốn dây hụi chưa mãn hụi do bể hụi chị T1 chơi 4 phần hụi chị T1 đã đóng hụi sống bằng 182.180.000 đồng. Chị đồng ý trả số tiền trên theo yêu cầu khởi kiện của chị T1.

- Riêng 5 dây hụi chị T1 hốt chót bằng 10 phần hụi nhưng do các hụi viên không đóng hụi nên chị không có tiền giao cho chị T1. Nay chị chỉ đồng ý trả tiền vốn mà chị T1 đã đóng 5 dây hụi trên bằng 250.680.000 đồng. Tổng cộng 9 dây chị đồng ý trả cho chị T1 bằng số tiền là 432.860.000đ, được trừ lại số tiền mà chị đã trả dần được 259.000.000đ, nên số tiền còn nợ lại phải trả là (432.860.000đ - 259.000.000đ) = 173.860.000 đồng. Do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên chị xin trả dần mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ và yêu cầu không tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 19/3/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Trần Quốc T3 trình bày:

Anh hoàn toàn không biết việc giao dịch góp hụi giữa chị Phan Ngọc Cát T1 với chị Lê Thị Thu T2 vì anh không có tham gia tổ chức góp hụi. Theo yêu cầu khởi kiện của chị T1 thì anh không đồng ý cùng chị T2 trả nợ hụi cho chị T1 và không có liên quan trong vụ kiện này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DSST ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 10, Điều 24, Điều 29 của Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hụi; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phan Ngọc Cát T1.

Buộc bị đơn Lê Thị Thu T2 và Trần Quốc T3 có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn Phan Ngọc Cát T1 số tiền nợ hụi và lãi tổng cộng là 227.997.000đ (hai trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 10 tháng 5 năm 2018, bị đơn Lê Thị Thu T2 và bị đơn Trần Quốc T3 có đơn kháng cáo với nội dung sửa bản án sơ thẩm theo hướng đưa các hụi viên tham gia góp hụi, không đồng ý buộc anh T3 có trách nhiệm liên đới trả tiền nợ hụi cho chị T1; 05 dây hụi chỉ T1 hốt chót chỉ đồng ý trả vốn bằng số tiền chị T1 đã đóng là 250.680.000 đồng và xin giảm ½ án phí vì hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn chị Cát T1 thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu tính lãi đối với số tiền hụi chị T2, anh T3 còn thiếu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chấp nhận một phần kháng cáo của chị T2, anh T3; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DSST ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T1 không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ hụi. Buộc anh T3, chị T2 liên đới trả cho chị T1 số tiền 221.680.000 đồng. Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị T2 thừa nhận chị T1 tham gia 09 dây hụi do chị T2 làm đầu thảo đến nay chưa hốt hụi. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị T1 về 4 dây hụi gồm: dây thứ sáu, dây thứ bảy, dây thứ tám, dây thứ chín chị T1 tham gia 4 phần hụi và đã đóng được 182.180.000 đồng. Chị T1 yêu cầu chị T2 trả số tiền vốn góp hụi bằng 182.180.000 đồng và chị T2 đồng ý trả số tiền trên nên yêu cầu khởi kiện của chị T1 được chấp nhận.

[2] Còn lại 5 dây hụi gồm dây thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư và thứ năm chị T1 tham gia 10 phần hụi, hụi đã mãn. Chị T1 cho rằng các phần hụi trên chị hốt chót, sau khi khấu trừ tiền hoa hồng cho đầu thảo chị T1 yêu cầu chị T2 trả số tiền 10 phần hụi trên bằng 298.500.000 đồng. Còn chị T2 thì cho rằng 10 phần hụi trên chị T1 tham gia là hụi có lãi, chị T1 là thành viên cuối cùng hốt hụi nhưng đến ngày 15/11/2017 vỡ hụi, các hụi viên không góp tiền hụi nên chị T2 không có tiền giao hụi cho chị T1. Căn cứ khoản 4 Điều 15 của Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hụi quy định về nghĩa vụ của chủ họ: "Nộp thay phần họ của thành viên trong trường hợp có thoả thuận nếu đến kỳ mở họ mà có thành viên không góp phần họ" và Điều 17 quy định: "Họ có lãi là họ mà theo sự thoả thuận giữa những người tham gia họ, thành viên được lĩnh họ nhận các phần họ khi đến kỳ mở họ và phải trả lãi cho các thành viên khác. Thành viên đã lĩnh họ có nghĩa vụ tiếp tục góp các phần họ để các thành viên khác được lĩnh cho đến khi thành viên cuối cùng lĩnh họ". Ngoài ra, chị T2 thừa nhận ngày 15/11/2017 ngưng hụi sau đó chị xin trả dần tiền hụi cho chị T1 nhiều lần đến ngày 29/12/2017 chị trả được 259.000.000 đồng. Ngày 08/01/2018 chị T2 và chị T1 có gặp nhau chốt hụi và chị có lập biên nhận xác nhận nợ còn nợ tiền hụi chị T1 264.000.000 đồng nên chị T1 chỉ yêu cầu chị T2 trả số tiền hụi 221.680.000 đồng là có lợi cho chị T2. Vì vậy, chị T2 kháng cáo yêu cầu trả tiền vốn cho chị T1 đã góp 10 chân hụi trên bằng 250.680.000 đồng nhưng chị T1 không đồng ý nên không có căn cứ để chấp nhận.

Chị T2 kháng cáo yêu cầu đưa các hụi viên tham gia góp hụi vào tham gia tố tụng: Xét quy định tại Điều 23 Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hụi thì chủ họ có quyền yêu cầu các thành viên không góp họ phải hoàn trả phần họ trong trường hợp đã góp thay cho thành viên đó. Nếu họ không hoàn trả thì chị T1 có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác đòi các thành viên không góp họ phải hoàn trả phần họ trong trường hợp đã góp thay cho thành viên đó. Do đó, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện chị T1 xác định chị T2 còn nợ chị T1 các khoản tiền hụi là 221.680.000 đồng là có cơ sở.

[3] Về lãi suất: Tại phiên tòa chị T1 rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu chị T2 trả lãi số tiền hụi 6.317.880 đồng như án sơ thẩm và người đại diện hợp pháp của bị đơn đồng ý. Căn cứ Điều 299, khoản 4 Điều 308, Điều 311 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với việc rút yêu cầu của nguyên đơn.

[4] Về trách nhiệm liên đới: Anh T3 và chị T1 kháng cáo không đồng ý liên đới trả nợ cho chị T1 vì việc chị T1 góp hụi, anh T3 không biết, không liên quan và không sử dụng số tiền trên. Nhận thấy chị T2 và anh T3 là vợ chồng, hiện vẫn còn đang chung sống với nhau. Chị T2 thừa nhận số tiền hưởng huê hồng chị sử dụng để chi tiêu trong gia đình, phụ giúp gia đình, nuôi con và khi chị sinh con nhỏ anh T3 còn tham gia giúp chị T2 thu tiền hụi. Như vậy có căn cứ để xác định hợp đồng góp hụi giữa chị T1 và chị T2 thì anh T3 có biết và không phản đối. Căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây là nghĩa vụ chung về tài sản của chị T2 và anh T3. Do đó, bản án sơ thẩm buộc anh T3 liên đới với chị T2 trả số tiền nợ hụi cho chị T1 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của anh T3, chị T2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không buộc anh T3 phải có nghĩa vụ liên đới cùng với chị T2 trả nợ cho chị T1 là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí: Chị T2, anh T3 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

221.680.000 đồng x 5% = 11.084.000 đồng.

Bị đơn kháng cáo xin miễn giảm ½ án phí lý do hiện nay đang gặp khó khăn về kinh tế có xác nhận của chính quyền địa phương. Căn cứ Điều 13 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì chị T2, anh T3 không thuộc đối tượng giảm án phí nên không có cơ sở xem xét. Chị T2, anh T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm sẽ được khấu trừ.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 299, khoản 2,4 Điều 308, Điều 311 và Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 479 của Bộ luật dân sự 2005;

Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 15, Điều 17, Điều 23, Điều 29 của Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 09/12/2006 của Chính phủ về hụi.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Thị Thu T2 và Trần Quốc T3; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DSST ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Ngọc Cát T1.

Buộc anh Trần Quốc T2 và chị Lê Thị Thu T3 liên đới hoàn trả cho chị Phan Ngọc Cát T1 số tiền nợ hụi là 221.680.000 đồng (Hai trăm hai mươi mốt triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng).

2. Hủy và đình chỉ một phần của bản án sơ thẩm số 18/2018/DSST ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long đối với phần buộc chị T2, anh T3 liên đới trả cho chị T1 số tiền lãi bằng 6.317.880 đồng (Sáu triệu ba trăm mười bảy ngàn tám trăm tám mươi đồng).

3. Án phí dân sự:

Anh Trần Quốc T3 và chị Lê Thị Thu T2 liên đới phải chịu 11.084.000 đồng (Mười một triệu không trăm tám mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Anh T3 và chị T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 600.000 đ (Sáu trăm ngàn đồng) anh T3, chị T2 đã nộp theo biên lai thu số 1547 và 1548 ngày 17/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Hồ được khấu trừ vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà các đương sự phải chịu. Sau khi khấu trừ anh T3, chị T2 còn phải nộp tiếp 10.484.000 (Mười triệu bốn trăm tám mươi bốn ngàn đồng).

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày chị T1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị T2, anh T3 không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- CA: 01;
- TACC: 01;
- VKSND TVL: 02;
- TAND H LH: 01;
- VKSND H LH: 01;
- Chi Cục THADS H LH: 01;
- Đương sự: 04;
- Lưu: 04.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Sơn Nữ Phà Ca